

## Bài 7

# NGUYÊN NHÂN GÂY BỆNH

### MỤC TIÊU

Sau khi học xong bài này, học viên phải:

1. Nêu được 3 nhóm nguyên nhân gây bệnh chính theo YHCT.
2. Liệt kê được những đặc tính của Phong, Hàn, Thử, Thấp, Táo, Hỏa.
3. Phân biệt được sự khác nhau giữa Phong, Hàn, Thử, Thấp, Táo, Hỏa.
4. Liệt kê các loại tình chí gây bệnh và cơ chế bệnh sinh của chúng.
5. Trình bày được những triệu chứng xuất hiện do nội nhân.
6. Trình bày được nguồn gốc, bệnh sinh và triệu chứng của những bệnh gây nên bởi đàm ẩm, ứ huyết, ẩm thực thất điều.

### 1. ĐẠI CƯƠNG

Nguyên nhân gây bệnh theo YHCT bao gồm:

- Lục dâm: Phong, Hàn, Thử, Thấp, Táo, Hỏa. Đây là những bệnh lý do ảnh hưởng của hoàn cảnh thiên nhiên (khí hậu, địa lý) trên con người gây nên.
- Tình chí: Vui, giận, buồn, lo nghĩ, kinh sợ. Đây là những bệnh lý gây nên bởi những rối loạn về trạng thái tâm lý có liên quan chặt chẽ đến hoàn cảnh xã hội.
- Những nguyên nhân khác: Ăn uống không điều độ, hoặc quá nhiều hoặc quá thiếu; Làm việc nặng nhọc quá sức; Sang chấn; Hoạt động tình dục vô độ.

### 2. NHÓM NGUYÊN NHÂN BÊN NGOÀI

- Do 6 thứ khí: Phong, Hàn, Thử, Thấp, Táo, Hỏa, khi trở thành nguyên nhân gây bệnh gọi là Lục dâm hay Lục tà.
- Lục khí (Phong, Hàn, Thử, Thấp, Táo, Hỏa) là khí hậu bình thường trong bốn mùa biến đổi theo quy luật chung. Bình thường các loại khí hậu này cần thiết cho sự sống, cho sức khỏe. Chỉ khi trái thường, trở nên thái quá hoặc bất cập, hoặc xuất hiện không đúng với thời tiết thì sẽ gây bệnh. Khi ấy, Lục khí được gọi là Lục dâm.

- Lục dâm gây ra những bệnh gọi là Ngoại cảm (bệnh do bên ngoài đưa tới), luôn luôn có quan hệ với thời tiết như: Phong (mùa Xuân), Hàn (mùa Đông), Thử (mùa Hè), Táo (mùa Thu), Thử (cuối Hạ) ... Ví dụ: Mùa Xuân nhiều bệnh do Phong, mùa Hạ nhiều bệnh do Thử, mùa cuối Hạ nhiều bệnh do Thấp, mùa Thu nhiều bệnh do Táo; mùa Đông nhiều bệnh do Hàn. Quy luật chung của bệnh Ngoại cảm là phát sinh có liên quan đến thời tiết. Nhưng khí hậu thay đổi rất phức tạp, cơ địa mỗi người cũng khác nhau, cho nên cùng một thời tiết, bệnh Ngoại cảm có thể phát sinh nhiều dạng khác nhau và cùng một bệnh mà lại có thể do nhiều loại tà khí gây nên. Ngoài ra trong quá trình phát triển, bệnh cảnh cũng có thể biến đổi như Nhiệt cực sinh Phong hoặc Thấp uất hóa Nhiệt.
- Cũng cần phân biệt sáu thứ Khí trên là lục Khí từ ngoài thiên nhiên môi trường đưa tới với sáu loại Phong, Hàn, Thử, Thấp, Táo, Hỏa do rối loạn công năng của các tạng phủ gây nên. Chúng được gọi tên là: Nội Phong, Nội Hàn, Nội Thấp, Nội Táo, Nội Nhiệt và không được đề cập trong phần Ngoại nhân dưới đây.

## 2.1. Phong

Tượng là gió, chủ khí mùa xuân (nhưng mùa nào cũng có thể gây bệnh), thường hay kết hợp với các tà khí khác mà gây bệnh.

Ví dụ:

- Phong hợp với Hàn thì thành Phong Hàn.
- Hợp với Thử thì thành Phong Thử.
- Hợp với Nhiệt thì thành Phong Nhiệt.
- Hợp với Thấp thì thành Phong Thấp.

Cho nên Phong đứng hàng đầu của bệnh Ngoại cảm. Thiên Phong luận – sách Tố vấn viết: **“Phong đứng đầu trăm bệnh”**. Thiên Sinh khí thông thiên luận viết: **“Phong là sự bắt đầu của trăm bệnh”**.

### 2.1.1. Đặc tính của Phong

- Là Dương tà hay đi lên và ra ngoài nên hay gây bệnh ở phần trên cơ thể (đầu, mặt) và phần ngoài cơ thể (cơ biểu) làm da lông khai tiết: Ra mồ hôi, sợ gió, mạch phù ...
- Hay di động và biến hóa: Hay thay đổi vị trí đau, thay đổi cường độ đau.

Ví dụ:

- Bệnh do Ngoại Phong gây ra thường phát không có chỗ nhất định và biến hóa nhiều cách (nặng, nhẹ, mau lẹ)
- Đau do Phong hay di chuyển từ chỗ này sang chỗ khác như trong đau khớp.

### **2.1.2. Các chứng hay xuất hiện do Phong**

- Cảm mạo do lạnh, ngạt mũi, chảy nước mũi, sợ lạnh, sợ gió, mạch phù.
- Đau nhức khớp do lạnh.
- Ban chân.

#### *a. Phong nhiệt:*

- Cảm cúm kèm sốt, sợ gió, không sợ lạnh, họng đỏ, đau, nước tiểu vàng, chất lưỡi đỏ, rêu lưỡi vàng, mạch phù sắc.

#### *b. Phong thấp :*

- Đau thần kinh tọa.
- Đau thần kinh ngoại biên.

## **2.2. Hàn**

Tượng là lạnh, chủ khí mùa đông, gây ra bệnh ở cơ thể bằng 2 cách:

- Thương hàn là Hàn phạm vào cơ biểu bên ngoài và truyền biến theo sáu cách (Lục kinh hình chứng).
- Trúng hàn là Hàn trực trúng vào Tạng Phủ.

### **2.2.1. Đặc tính của Hàn**

- Hàn là âm tà, rất dễ hại đến Dương khí (phần Dương) như trường hợp cảm mạo (phạm vào phần cơ biểu, phần vệ).
- Có tính làm bế tắc, làm ngưng trệ gây chứng khí huyết ứ trệ, đau nhức.
- Có tính thu vào, co rút lại nên gây các chứng cơ co rút, co cứng.

### **2.2.2. Các chứng bệnh hay xuất hiện do Hàn**

- Cảm mạo (thường kết hợp với Phong).
- Tiêu chảy, đau bụng, nôn mửa (Hàn thấp khốn Tỳ).
- Đau bụng dưới, đau bụng khi hành kinh (Hàn trệ Can mạch).
- Đau thần kinh tọa, đau nhức khớp, thường phối hợp với các tà khí khác.

## **2.3. Thử**

Tượng của Thử là nắng, chủ khí mùa Hạ

### **2.3.1. Đặc tính của Thử**

- Là Dương tà, hay gây sốt và gây viêm nhiễm: Sốt cao, mạch hồng, ra mồ hôi.
- Có tính hay đi lên trên, tản ra ngoài gọi là Thăng tán. Cho nên Thử tà xâm phạm vào cơ thể hay làm cho lỗ chân lông mở ra, tấu lý bị sơ hở, mồ hôi ra nhiều

- Hay phối hợp với Thấp tà, lúc cuối hạ sang thu, gây chứng ỉa chảy, lỵ.

### **2.3.2. Các chứng bệnh hay xuất hiện do Thử**

#### *a. Thử nhiệt*

Nhẹ gọi là Thương thử, nặng gọi là Trúng thử.

- Thương thử: Sốt về mùa hè, vật vã, khát, mệt mỏi.
- Trúng thử: Say nắng, nhẹ thì hoa mắt, chóng mặt. Nặng thì đột nhiên hôn mê, bất tỉnh, khô khè, ra mồ hôi lạnh, chân tay quyết lạnh.

#### *b. Thử thấp*

Tiêu chảy về mùa hè, kiết lỵ, ỉa chảy nhiễm trùng.

## **2.4. Thấp**

Tượng của Thấp là ẩm thấp, chủ khí cuối mùa Hạ.

### **2.4.1. Đặc tính của Thấp**

- Thấp là âm tà, hay làm tổn thương Dương khí, gây trở ngại cho khí vận hành như trường hợp Hàn thấp khớp Tỳ, gây trở ngại chức năng vận hóa của Tỳ Dương.
- Có tính nặng đục. Nếu Thấp trúng ở phần biểu thì sinh ra chứng rét sốt ra mồ hôi, mình nặng, chân tay mỏi rũ, khắp mình đau ê ẩm, khớp xương đau nhức, hoặc sinh các chứng da thịt mềm nhũn, tê dại không biết đau ngứa, gân mạch chùng dãn. Thấp trúng phần đầu thì đầu nặng. Thấp trúng phần dưới thì các chứng đầu gối sưng đau, phù thũng hoặc chân yếu đi lại khó khăn.
- Hay bài tiết ra các chất đục (Thấp trọc) như đại tiện lỏng, tiểu đục, chảy nước ở các sang thương ngoài da (bệnh chàm),
- Thấp hay gây dính nhót như miệng dính nhót, tiểu tiện khó (sáp).

### **2.4.2. Các chứng bệnh hay xuất hiện do Thấp**

Thấp tà cũng thường phối hợp với các tà khí khác như Phong, Hàn, Thử, Nhiệt mà gây bệnh:

- Phong thấp.
- Hàn thấp.
- Thử thấp.
- Thấp nhiệt.

Bao gồm tất cả các bệnh nhiễm trùng ở các tiêu hóa, hệ tiết niệu, sinh dục như viêm gan, viêm đường mật, lỵ, tiêu chảy, viêm niệu đạo ...

## 2.5. Táo

Tượng của Táo là khô, chủ khí mùa thu. Táo tà xâm nhập vào cơ thể bắt đầu từ mũi, miệng gây ra ôn táo và Lương táo

### 2.5.1. Đặc tính của Táo

Táo tính khô, hay làm tổn thương tân dịch: mũi khô, họng khô, da khô, đại tiện táo, nước tiểu ít, ho khan, đàm ít.

### 2.5.2. Các chứng bệnh hay xuất hiện do Táo

#### a. Lương táo

Sốt, sợ lạnh, đau đầu, không có mồ hôi, họng khô, ho đờm ít, hay gặp ở chứng cảm mạo do lạnh về mùa thu

#### b. Ôn táo

Sốt cao, ít sợ lạnh, đau đầu, đau ngực, mũi khô, miệng khát, tâm phiền, đầu lưỡi đỏ, hay gây chứng mất tân dịch (Âm hư, Huyết nhiệt)

## 2.6. Hỏa

Hỏa và Nhiệt là một khí trong lục dâm, chỉ khác nhau về mức độ nặng và nhẹ: Hỏa là Nhiệt nặng hơn, Nhiệt là Hỏa nhẹ hơn, cho nên Nhiệt cực có thể hóa Hỏa.

Ngoài ra, các tà khí như Phong, Hàn, Thấp, Táo ở điều kiện nhất định đều có thể hóa Nhiệt, sinh Hỏa gọi là Ngũ khí hóa Hỏa. Ngũ khí hóa Hỏa là thứ Hỏa do Ngoại cảm sinh ra.

### 2.6.1. Đặc tính của Hỏa

- Hỏa hay gây sốt: Sốt cao, phiền táo, mặt đỏ, mắt đỏ, nước tiểu đỏ, họng đỏ, sưng đau
- Hỏa hay gây chứng viêm nhiệt: Loét lưỡi, sưng lợi, mắt đỏ, sưng đau.
- Hỏa hay đốt tân dịch: Khát nước, miệng khô, lưỡi khô, táo.
- Hỏa hay gây chảy máu (bức huyết vọng hành): Như nôn máu, chảy máu cam, đại tiện ra máu, tiểu tiện ra máu, xuất huyết trong các bệnh truyền nhiễm.
- Tính Hỏa cấp bách, mãnh liệt cho nên những bệnh do Hỏa tà hay phát đột ngột, mạnh và nguy hiểm.

## 3. NHÓM NGUYÊN NHÂN BÊN TRONG

Bình thường, năm thứ tình chí (vui, giận buồn, lo nghĩ, kinh sợ), biến đổi có chừng mực, không trở ngại đến sức khỏe.

Theo YHCT, 5 trạng thái tâm lý và hoạt động Tạng Phủ có liên quan mật thiết với nhau. Những trạng thái tâm lý đúng mức, không thái quá có tác dụng thúc đẩy hoạt động bình thường của các Tạng Phủ. Ngược lại, công năng sinh lý bình thường của các Tạng Phủ đưa đến những trạng thái thoải mái, trạng thái tâm lý tích cực, đúng mức. Mối liên hệ qua lại này đã thực sự tạo nên trạng thái sức khỏe toàn diện (thể chất và tinh thần).

Nếu tình chí bị kích động quá mức (những sang chấn tinh thần) sẽ gây ra sự mất quân bình về âm Dương, Khí, Huyết, Tạng, Phủ mà gây ra các bệnh Nội thương

Tình chí gây tổn thương Khí, Huyết, Tinh của Tạng Phủ. “Giận quá hại Can; Vui quá hại Tâm; Buồn quá hại Phế; Lo nghĩ quá hại Tỳ; Sợ hãi quá hại Thận”. Đặc biệt, chúng còn làm ảnh hưởng tới khí của tạng phủ: “Giận làm khí thăng (cáu gắt); Vui thì Khí hoãn; Buồn thì tiêu Khí; Sợ thì Khí hạ ...”

### 3.1. Vui mừng

Mừng là chí của Tâm, biểu hiện tâm tình vui sướng, mừng thì tâm thần thoải mái, khí bình hòa, dinh vệ thông lợi. Cho nên khi bình thường mừng chẳng những không có hại mà còn có bổ ích cho sức khỏe.

Nếu vui mừng quá độ, làm cho Tâm khí bị khuếch tán thì tâm thần không yên, nói cười không ngớt, cuồng vọng, mất trí.

### 3.2. Giận

- Giận là chí của Can, khi giận thì phải tìm cách phát tiết ra ngoài. Tuy nhiên, nếu bộc lộ quá mức hoặc kiềm chế quá mức cũng làm cho Can bị bệnh.
- Can bệnh hại đến Tỳ (Can khí hoành nghịch ): Giận hại Can, Tỳ, nên sau một cơn giận dữ thường có các chứng khí nghịch lên mà nôn, ngực sườn trướng đầy, tiêu hóa không tốt, không buồn ăn uống, thậm chí đại tiện tiết tả.
- Giận thì Can khí nghịch lên (Can khí thượng xung ): Cho nên giận dữ mãi thì Huyết theo Khí đi lên, có thể gây ói ra máu. Nếu Khí - Huyết đều dồn lên trên, sẽ sinh chứng xây xẩm, mê man, choáng váng, đau đầu.

### 3.3. Buồn

Buồn là chí của Phế. Buồn làm cho Phế khí không thư thái người bệnh hay thở dài, tức ngực.

Nếu buồn rầu quá độ, chẳng những làm cho Phế khí tiêu hao, mà còn hại đến Tâm khí.

### 3.4. Lo lắng

Tư tưởng tập trung để suy tính, đắn đo gọi là lo nghĩ. Lo nghĩ là chí của Tỳ. Nếu suy tính, đắn đo quá mức dễ sinh ra hoang mang, lo ngại thì gọi là lo

lắng. Lúc đó Tỳ khí bị uất kết mà ăn uống thất thường, da thịt ngày càng gầy róc (lo lắng hại Tỳ).

Nếu bệnh tình phát triển làm cho Tâm khí hư tổn, thì có các chứng tim hồi hộp, mất ngủ, sợ hãi.

### **3.5. Kinh sợ**

Kinh sợ là chí của Thận. Kinh sợ quá mức thì Thận tinh hao tổn ở trong mà thần chí cũng không được yên. Thiên Cử thống luận - sách Tố vấn nói: “Sợ thì hao Tinh”. Ngoài ra, Thận tinh suy kém hoặc Tâm huyết kém cũng dễ sinh ra sợ hãi.

## **4. NHÓM NGUYÊN NHÂN KHÁC**

### **4.1. Đàm - ảm**

Đàm và ảm là sản vật bệnh lý, do Tân dịch ngưng tụ biến hóa thành. Đàm là chất đặc. ảm là chất trong loãng. Đàm - ảm sau khi sinh ra sẽ gây những chứng bệnh mới, phạm vi gây bệnh rất rộng.

#### **4.1.1. Nguồn gốc**

Do Lục dâm , Thất tình khiến cho công năng 3 tạng Tỳ, Phế, Thận bị ảnh hưởng, Tân dịch không phân bố và vận hành được, ngưng tụ thành Thấp , Thấp hóa thành Đàm, ảm.

#### **4.1.2. Sinh bệnh lý**

Đàm - ảm sau khi hình thành theo Khí đi khắp nơi, ngoài đến gân xương, trong đến Tạng Phủ, làm cản trở đến sự vận hành Khí Huyết, sự thăng giáng của Khí mà gây nên nhiều chứng bệnh ở các bộ phận cơ thể.

#### **4.1.3. Triệu chứng bệnh lý của Đàm - ảm**

##### **a. Đàm**

- Ở Phế: Háo suyễn, khạc ra đờm.
- Nghịch lên trên: Huyền vụng.
- Ở Tâm: Tâm quý, đau ngực, điên cuồng.
- Ở Ngực: Tức ngực thở khò khè.
- Ở Vị: Lợm giọng, nôn mửa.
- Ở kinh Thiếu dương : Gây ra sốt rét.

##### **b. ảm**

- Tràn ra cơ nhục gây phù thũng.

- Ra ngực sườn gây ho, hen suyễn.
- Ở tiêu hóa: Sôi bụng, bụng đầy, miệng khô, ăn kém.

#### **4.1.4. Những chứng bệnh do Đàm ẩm gây ra**

##### *a. Đàm*

- Phong đàm: Chứng trúng phong gây hoa mắt, chóng mặt, đột nhiên ngã, khô khè, miệng méo, mắt lệch, lưỡi cứng không nói hoặc chứng đột nhiên ngã, hôn mê, sùi bọt mép.
- Nhiệt đàm: Phiền nhiệt, táo bón, đầu mặt nóng, đau họng, diên cuồng.
- Hàn đàm: Tay chân đau nhức khó cử động.
- Thấp đàm: Người nặng nề yếu, mệt mỏi.
- Loa lịch: Lao hạch thường ở gáy, nách, bẹn, thành khối, hạch không nóng, không đau, ra chất bã đậu, khi vỡ loét khó liền miệng.

##### *b. Ẩm*

- Huyền ẩm: Đau mạn sườn, ho khó thở, thở khô khè.
- Yêm ẩm: (yêm = tràn) đau người và nặng nề, tay chân phù. Hen suyễn, không có mồ hôi, sợ lạnh.

#### **4.1.5. Ăn uống và lao nhọc**

Thiên Thượng cổ thiên chân luận - sách Tố vấn ghi: “Ăn uống có chừng, sinh hoạt có mức” là một nguyên tắc của việc dưỡng sinh phòng bệnh.

##### *a. Ăn uống*

Người ta lấy Vị làm gốc, nhờ vào tinh khí của thủy cốc mà sinh trưởng. Nếu ăn uống không điều độ, Tỳ Vị bị thương thì có thể ảnh hưởng đến công năng vận hóa, sinh ra bệnh tật.

Những tình trạng bệnh do ăn uống gồm: đói quá, no quá, ăn uống quá nóng hoặc quá lạnh. Ngoài ra, ăn thiên về một vị như nhiều vị chua, đắng, cay, mặn đều làm cho Tạng khí bị tổn thương mà sinh bệnh.

##### *b. Làm việc nhọc mệt*

Lao động có thể làm cho khí huyết lưu thông, tinh thần thư thái, tăng thêm sức khỏe. Tuy nhiên nếu hoạt động không thích đáng hoặc lao động quá sức của mình cũng đều thành nhân tố gây bệnh.

#### **4.1.6. Phòng thất không điều độ**

Phòng thất không điều độ là chỉ sắc dục quá độ, tổn hại đến tinh khí của Thận. Thiên Tà khí Tạng Phủ bệnh hình - sách Linh khu nói: “Nếu phòng dục quá độ thì hại Thận”.

Thân thể người ta lấy Thận làm nơi chứa Tinh , là căn bản của tiên thiên. Nếu tinh khí đầy đủ thì người khỏe mạnh, trong thì ngũ tạng điều hòa, ngoài thì da dẻ tươi nhuận, sáng sủa, tai mắt thông sáng.

Nếu như say mê sắc dục, chẳng những làm cho thân thể hư nhược, dễ cảm thụ lục dâm, mà cả Thận âm, Thận dương cũng đều bị suy tổn.

#### **4.1.7. Ứ́ Huyết**

Ứ́ huyết là tình trạng khí huyết vận hành không thông suốt, gây sưng huyết hoặc có thể chảy máu tại chỗ.

##### *a. Nguyên nhân*

- Khí hư.
- Khí uất.
- Chấn thương.

##### *b. Triệu chứng biểu hiện*

- Đau, tính chất đau cự án, cố định.
- Sưng.
- Dấu bầm máu: Xuất huyết dưới da, chất lưỡi tím, có điểm ứ huyết.
- Dấu xuất huyết: Đại tiểu tiện ra máu, rong kinh.

#### **4.1.8. Chấn thương và trùng thú cắn - Trùng tích - Trúng độc**

### **5. PHẦN PHỤ LỤC**

#### **Phụ lục 1**

Trong chẩn đoán nguyên nhân YHCT, việc xác định rõ Ngoại Hàn hay Nội Hàn, Ngoại Thấp hay Nội Thấp, Ngoại Nhiệt hay Nội Nhiệt ... rất quan trọng vì quyết định đến việc nguyên tắc điều trị, nguyên tắc cấu tạo bài thuốc và công thức huyết.

Do vậy, bài học này được đề cập thêm phần phụ lục về Nội Phong , Nội Hàn, Nội Thấp ... để giúp phân biệt rõ ràng hơn.

#### **5.1. Nội phong**

##### **5.1.1. Nguyên nhân**

- Phần Huyết bị hao tổn.
- Nhiệt quá thịnh.
- Giận dữ quá hại Can, đều có thể làm cho Can Dương thịnh lên mà xuất hiện các chứng Nội Phong (Can Phong nội động).

### **5.1.2. Triệu chứng**

- Choáng váng, xây xẩm, co giật, chóng mặt.
- Gân thịt rung giật, chân tay co quắp.

## **5.2. Nội Hàn (chứng Dương hư)**

### **5.2.1. Nguyên nhân**

- Do dương khí của cơ thể suy kém sinh ra Nội hàn.

### **5.2.2. Triệu chứng**

- Sợ lạnh, cảm giác lạnh bên trong, tay chân lạnh đồng thời Dương khí của Tạng bệnh cũng bị suy theo như tức nặng ngực, mệt mỏi, hồi hộp, khó thở ... (Tâm Phế Dương hư ) hoặc ăn kém, đầy bụng đau, sợ lạnh, tay chân lạnh, tiêu chảy (Tỳ Vị hư hàn ).v.v.v.
- Chứng Nội Hàn do Dương khí kém thì Vệ khí cũng kém nên người bệnh dễ bị cảm lạnh.

## **5.3. Nội Thấp**

### **5.3.1. Nguyên nhân**

Do Tỳ vận hóa giảm sút khiến cho Tân dịch đình đọng lại gây Thấp.

### **5.3.2. Triệu chứng**

- Ở Thượng tiêu: Đầu nặng, hoa mắt, ngực sườn đầy tức.
- Ở Trung tiêu: Bụng đầy trướng, ăn kém, chậm tiêu, ỉa chảy, tay chân nặng nề.
- Ở Hạ tiêu: Phù ở chân, nước tiểu ít, đục, mệt mỏi nặng nề, da dễ phù nề, phụ nữ ra huyết trắng (khí hư - bạch đới).

## **5.4. Nội Táo**

### **5.4.1. Nguyên nhân**

- Do Tân dịch giảm sút gây bệnh.
- Do bẩm tố Tạng Nhiệt hoặc dùng quá lâu ngày các thuốc hạ, thuốc có khí vị cay đắng.
- Do bệnh sốt cao kéo dài lâu ngày làm hao Tinh mất Huyết, Tân dịch bị hao tổn.

### **5.4.2. Triệu chứng**

Họng khô, miệng khát, hay uống nước, uống nước nhiều, đại tiện táo kết, da dễ khô ráo, nhăn nheo.

## 5.5. Nội Nhiệt

### 5.5.1. Nguyên nhân

- Do âm hư sinh Nội nhiệt.
- Chứng âm hư hỏa vượng do Nội thương thất tình gây nên được gọi là Ngũ chí hóa Hỏa.

### 5.5.1. Triệu chứng

- Gò mà đỏ, ngũ tâm phiền nhiệt, triều nhiệt.
- Nhức trong xương, ra mồ hôi trộm, ho khan, họng khô.
- Lưỡi đỏ ít rêu hoặc không rêu.

#### Phụ lục 2

Ngoài ra, trong YHCT còn có một nguyên nhân khá đặc biệt mà bài học này xin ghi lại trong phần phụ lục.

Dịch lệ (Dịch: Lây lan; Lệ: Khắc nghiệt).

Dịch lệ là những nhân tố bên ngoài gây bệnh, là thứ khí trái thường trong trời đất, có tính cách lây lan. Cũng là yếu tố khí hậu trong thiên nhiên gây bệnh nhưng không xếp vào nhóm ngoại cảm vì tính cách biến hóa trái thường của nó.

Thiên Di thiên thích pháp luận - Tố vấn nói: “Năm chứng bệnh lưu hành truyền nhiễm từ người này sang người khác, không kể người lớn nhỏ, bệnh trạng đều giống nhau”

Sách Chủ bệnh nguyên hậu luận nói “Không kể người lớn nhỏ, chứng phát ra đều giống nhau gọi là bệnh Dịch lệ. Và đó cũng là điều khác biệt giữa Khí dịch lệ và Khí lục dâm”

Khí dịch lệ có nhiều tên gọi: Dịch khí, Lệ khí, Tạp khí, Độc khí.

Hình thành Khí dịch lệ có 2 loại chủ yếu sau:

- Do biến hóa riêng biệt của khí hậu như: Lạnh, nắng, gió dữ, mưa dầm, hạn lâu, lụt lội, khí hậu trái trời và sơn lam chướng khí uất kết lại mà thành.
- Do hoàn cảnh vệ sinh không tốt như: Xác chết của động vật không vùi lấp kịp thời và những vật bẩn thỉu, tạp nhạp bỏ bữa bãi lâu ngày, thối nát hóa thành Lệ khí.

Người hấp thụ phải mà sinh ra bệnh rồi truyền nhiễm lẫn nhau mà hình thành dịch bệnh như chứng: Đại đầu ôn, sốt rét, dịch ly, bạch hầu, ban chẩn.

## CÂU HỎI ÔN TẬP

### 1. Theo YHCT, 3 nhóm nguyên nhân gây bệnh là:

- A. Lục dâm - Đàm ẩm - Lao lực
- B. Thất tình - Lao lực - Phòng dục vô độ
- C. Lục dâm - Lao lực - ú huyết
- D. Lục dâm - Sang chấn - Thất tình
- E. Sang chấn - Thất tình - Đàm ẩm

### 2. Lục dâm là tên gọi của:

- A. Phong, Hàn, Thử, Thấp, Táo, Hỏa
- B. Sơn lam chướng khí
- C. Phong Ôn, Thử Ôn, Thấp Ôn, Phục Thử, Thu Táo , Đông Ôn
- D. Sáu loại khí hậu Phong, Hàn, Thử, Thấp, Táo, Hỏa trong điều kiện trái thường
- E. Hạn hán, gió to, ngập lụt, mưa dầm.

### 3. Đặc tính của Hàn tà:

- A. Hay di động và biến hóa
- B. Co rút lại
- C. Thu liễm
- D. Nặng đục
- E. Trở trệ

### 4. Đặc điểm nào dưới đây chỉ thuộc riêng Hỏa tà:

- A. Thuộc Dương tà
- B. Nóng
- C. Làm tiêu hao tân dịch
- D. Hay làm bức huyết
- E. Hay kết hợp với tà khác

### 5. Đặc điểm nào dưới đây chỉ thuộc riêng Thấp tà:

- A. Âm tà
- B. Gây trở trệ
- C. Hay hợp với nguyên nhân gây bệnh khác
- D. Có thể hóa nhiệt
- E. Nặng đục

**6. Đặc điểm nào dưới đây chỉ thuộc riêng Thử tà:**

- A. Gây sốt
- B. Dương tà
- C. Thường phối hợp với Thấp
- D. Ra mồ hôi
- E. Hay làm tổn hại Dương khí

**7. Triệu chứng nào sau đây không thuộc chứng Nội Phong:**

- A. Choáng váng
- B. Co giật
- C. Chân tay co rút
- D. Phát cuồng
- E. Mồm mắt méo lệch

**ĐÁP ÁN**

CÂU HỎI	ĐÁP ÁN
1	D
2	D
3	B
4	D
5	E
6	D
7	D